

THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP CỦA NHẬT BẢN VÀO VIỆT NAM KHI THỰC THI HIỆP ĐỊNH VJEP

Ngô Thị Tuyết Mai

Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Email: maingotuyet@yahoo.com

Ngày nhận: 8/8/2016

Ngày nhận bản sửa: 15/9/2016

Ngày duyệt đăng: 5/10/2016

Tóm tắt:

Bài nghiên cứu này dựa trên lý thuyết hội nhập kinh tế quốc tế để xem xét tác động của Hiệp định Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEP) đối với thu hút đầu tư trực tiếp của Nhật Bản vào Việt Nam. Kết quả nghiên cứu đã chỉ rõ, khả năng tận dụng những cơ hội từ Hiệp định VJEP để tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp của Nhật Bản vào Việt Nam trong thời gian qua còn hạn chế, thể hiện vốn đầu tư của Nhật Bản vào Việt Nam chưa tương xứng với tiềm năng, đã tụt xuống vị trí thứ hai (sau Hàn Quốc) và có xu hướng giảm xuống trong 2 năm gần đây. Nguyên nhân chủ yếu là do không ít cán bộ, doanh nghiệp và người dân còn thiếu thông tin, kiến thức và chưa biết cách khai thác những cơ hội từ Hiệp định VJEP. Bên cạnh đó, cơ sở hạ tầng yếu kém, chất lượng nguồn nhân lực thấp, công nghiệp hỗ trợ kém phát triển và hoạt động xúc tiến đầu tư chưa thực sự hiệu quả,... cũng là những yếu tố gây cản trở thu hút đầu tư trực tiếp của Nhật Bản vào Việt Nam và cần phải được giải quyết trong thời gian tới.

Từ khóa: Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI); Hiệp định thương mại tự do (FTA); Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEP); Tổ chức Xúc tiến thương mại Nhật Bản (JETRO).

Attracting Japan's direct investment to Vietnam in the context of VJEP

Abstract:

This paper, based on the theory of international economic integration, aims at assessing the impacts of Vietnam - Japan Economic Partnership Agreement (VJEP) on attracting Japanese direct investment in Vietnam. The results show that the ability to leverage opportunities that were created by VJEP to enhance Japanese direct investments in Vietnam is limited, which means the Japanese direct investment in Vietnam is not commensurate with the expected potential and has slipped to the second place (after Republic of South Korea); it also tends to decrease over the last 2 years. The main reason is a number of officials, businesses and residents lack information as well as the knowledge of how to exploit the opportunity under VJEP. Besides, poor infrastructure, low quality of human resources, the underdevelopment of supporting industries and ineffective investment promotion activities are key obstacles that prevent the attraction of Japanese direct investment in Vietnam. These issues need to be solved in the near future.

Key words: Foreign Direct Investment (FDI); Free Trade Areas (FTA); Japan-Vietnam Economic Partnership Agreement (VJEP); Japan External Trade Organization (JETRO).

1. Giới thiệu

Sự kiện Việt Nam gia nhập ASEAN vào tháng 7/1995, sau đó tham gia khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA) được coi là một bước đột phá trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Năm 1996, Việt Nam là thành viên sáng lập

của Diễn đàn hợp tác Á- Âu (ASEM). Hai năm sau, Việt Nam được kết nạp vào Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á- Thái Bình Dương (APEC). Đặc biệt, ngày 11/1/2007, Việt Nam trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) đã đánh dấu sự hội nhập toàn diện của Việt Nam vào

nền kinh tế thế giới. Cùng với xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam đã ký kết 12 hiệp định thương mại tự do (FTA), trong đó đã ký với các đối tác có nền kinh tế lớn như Nhật Bản trong khuôn khổ Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản (AJCEP) và Hiệp định VJEPA, ký với EU trong Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA), ký với Hoa Kỳ, Nhật Bản và 9 quốc gia khác trong khuôn khổ Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP)...

Hội nhập kinh tế quốc tế là xu thế tất yếu và quá trình Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới đã, đang và sẽ tạo nhiều cơ hội cùng với những thách thức, khó khăn trong quá trình phát triển kinh tế nói chung, thu hút FDI vào Việt Nam nói riêng. Nội dung của bài viết sẽ lựa chọn trường hợp Hiệp định VJEPA để nghiên cứu, trong đó tập trung trả lời các câu hỏi: (i) Tại sao việc thực thi Hiệp định VJEPA trong hơn 5 năm qua mang lại nhiều cơ hội, nhưng vốn đầu tư trực tiếp của Nhật Bản (đối tác quan trọng hàng đầu của Việt Nam) vào Việt Nam chưa nhiều và thậm chí có xu hướng chậm lại? (ii) Những vấn đề gì đang cản trở dòng vốn đầu tư trực tiếp của Nhật Bản vào Việt Nam? (iii) Cần phải có giải pháp gì để Việt Nam tháo gỡ các cản trở đó, để tận dụng tốt các cơ hội từ Hiệp định VJEPA mang lại, góp phần tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp của Nhật Bản vào Việt Nam trong thời gian tới?

2. Sự cần thiết phải tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp của Nhật Bản vào Việt Nam khi thực thi VJEPA

Hiệp định VJEPA được ký kết ngày 25/12/2008 và có hiệu lực bắt đầu từ ngày 1/10/2009. Đây là FTA song phương đầu tiên của Việt Nam, trong đó cả Việt Nam và Nhật Bản dành nhiều ưu đãi cho nhau hơn so với Hiệp định AJCEP. Hiệp định VJEPA có nội dung toàn diện gồm nhiều lĩnh vực như thương mại hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, lao động, hợp tác kinh tế. Hiệp định đã tạo nên một khung khổ pháp lý toàn diện, ổn định và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động thương mại và đầu tư của doanh nghiệp hai nước.

Thứ nhất, việc xóa bỏ phần lớn hàng rào thuế quan trong Hiệp định VJEPA đang mở ra cơ hội lớn cho hàng Việt Nam tiếp cận thị trường Nhật Bản, đồng thời việc giảm thuế trong các nhóm hàng nguyên vật liệu, thiết bị cũng sẽ là động lực quan trọng để các doanh nghiệp Nhật Bản mở rộng đầu tư tại Việt Nam. Theo cam kết, về phía Việt Nam,

mức giảm thuế của Việt Nam nhanh hơn rất nhiều so với Nhật Bản dù mức giảm thuế cuối cùng của Nhật Bản thấp hơn của Việt Nam. Ngay sau khi Hiệp định VJEPA có hiệu lực, Việt Nam cam kết cắt giảm thuế nhập khẩu đối với 8.873 dòng thuế cho đến cuối lộ trình (năm 2025), chiếm khoảng 96,34% tổng số dòng thuế đưa vào cắt giảm. Về phía Nhật Bản, ngay sau khi Hiệp định VJEPA có hiệu lực, mức thuế xuất khẩu bình quân hiện hành của hàng hóa nước ta vào thị trường Nhật Bản sẽ giảm từ 5,05% xuống còn 2,8% vào năm 2019 (chiếm tới 94,53% kim ngạch thương mại trong vòng 10 năm). Đối với nhóm hàng công nghiệp mà Việt Nam chủ yếu nhập khẩu, Nhật Bản cam kết cắt giảm thuế bình quân từ 6,51% năm 2008 xuống 0,4% vào năm 2019 (Bộ Công Thương, 2014). Như vậy, việc xóa bỏ phần lớn hàng rào thuế quan trong khuôn khổ Hiệp định VJEPA là cơ hội để Việt Nam cơ cấu lại thị trường xuất nhập khẩu theo hướng cân bằng hơn, giảm lệ thuộc vào thị trường Trung Quốc. Đồng thời, giúp các doanh nghiệp nhập khẩu máy móc, thiết bị từ Nhật Bản để tận dụng những ưu đãi thuế quan và do đó, khuyến khích thu hút đầu tư trực tiếp từ Nhật Bản vào Việt Nam.

Thứ hai, thực thi những nội dung về tự do hóa, khuyến khích và bảo hộ đầu tư trong Hiệp định VJEPA là cơ hội để Việt Nam tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp từ Nhật Bản. Trong khuôn khổ Hiệp định VJEPA, Nhật Bản và Việt Nam thống nhất đưa những nội dung cơ bản của Hiệp định về tự do hóa, khuyến khích và bảo hộ đầu tư được ký kết giữa hai bên từ năm 2003 và có hiệu lực năm 2004 sẽ là một phần không thể tách rời của Hiệp định VJEPA (Bộ Công Thương, 2014). Mục đích của Hiệp định này nhằm thúc đẩy hoạt động hợp tác đầu tư giữa hai quốc gia và tạo thêm những điều kiện thuận lợi đối với các nhà đầu tư hai nước. Hiệp định đã đề cập đến nguyên tắc đối xử quốc gia (NT), nguyên tắc tối huệ quốc (MFN), loại bỏ các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại và một số yêu cầu hoạt động không phù hợp, cam kết minh bạch hóa, không được trưng thu hoặc quốc hữu hóa (ngoại trừ một số trường hợp vì mục đích công cộng,...), đảm bảo đầu tư đối với rủi ro chính trị, đảm bảo với việc chuyển vốn và thu nhập ra nước ngoài, biện pháp khẩn cấp, duy trì biện pháp môi trường, giải quyết tranh chấp và các cam kết khác. Như vậy, sau khi ký Hiệp định này, khung chính sách liên quan đến khuyến khích và bảo hộ các hoạt động đầu tư của các doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam sẽ được cải thiện theo

hướng thuận lợi hơn. Đây cũng được coi là một trong những yếu tố quan trọng có tính quyết định đến việc thúc đẩy dòng vốn đầu tư trực tiếp của Nhật Bản vào Việt Nam.

Thứ ba, Hiệp định VJEPA đã tạo ra một khuôn khổ cho nhiều hoạt động hợp tác kinh tế, thương mại và đầu tư, thiết lập dự án mới nhằm khuyến khích thu hút đầu tư trực tiếp của Nhật Bản vào Việt Nam, đặc biệt là công nghiệp hỗ trợ. Các hình thức hợp tác chủ yếu mà Nhật Bản dành cho Việt Nam là hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, trao đổi chuyên gia tư vấn, học hỏi kinh nghiệm và thông tin giữa hai bên trong các lĩnh vực xúc tiến thương mại và đầu tư, hợp tác trong lĩnh vực các doanh nghiệp vừa và nhỏ, hợp tác trong lĩnh vực quản lý và phát triển nguồn nhân lực,... Bên cạnh đó, Nhật Bản còn cam kết hỗ trợ Việt Nam nhiều dự án mới, trong đó có dự án về công nghiệp hỗ trợ với các chương trình phát triển nguồn nhân lực, thúc đẩy đầu tư của Nhật Bản vào các ngành công nghiệp hỗ trợ, tăng cường kết nối giữa các doanh nghiệp hai nước. Trong khi đó, nhận thức được tầm quan trọng của phát triển công nghiệp hỗ trợ, Bộ Công nghiệp đã ban hành quyết định phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020 (Quyết định số 34/2007/QĐ-BCN), đã tạo hành lang pháp lý quan trọng để tăng cường thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài nước, đặc biệt là các doanh nghiệp của Nhật Bản đầu tư vào lĩnh vực này để góp phần thúc đẩy sản xuất công nghiệp phát triển. Tháng 7/2013, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt “Chiến lược công nghiệp hóa của Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam - Nhật Bản hướng đến năm 2020, tầm nhìn 2030”, trong đó ưu tiên phát triển 6 ngành công nghiệp: điện tử; máy nông nghiệp; chế biến nông, thủy sản; đóng tàu; môi trường và tiết kiệm năng lượng; sản xuất ô tô và phụ tùng ô tô. Như vậy, việc xác định 6 ngành ưu tiên

cùng với phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ và khả năng khai thác các cơ hội về hoạt động hợp tác và dự án trong khuôn khổ Hiệp định VJEPA sẽ mở ra một giai đoạn mới trong thúc đẩy thu hút đầu tư trực tiếp của Nhật Bản vào Việt Nam.

Cuối cùng, mặc dù Hiệp định VJEPA đã được thực thi được hơn 5 năm, nhưng mức độ tận dụng ưu đãi trong Hiệp định này để thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa cũng như tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp từ Nhật Bản vào Việt Nam còn ở mức thấp khi so sánh với mức độ tận dụng những ưu đãi từ Hiệp định AJCEP (Bảng 1). Nguyên nhân chủ yếu của tình trạng này là do khi Hiệp định VJEPA đi vào thực hiện, nhiều doanh nghiệp vẫn còn thụ động trong việc tìm hiểu Hiệp định này và do đó, họ không có sự chuẩn bị trước và tìm cách để tận dụng những cơ hội do Hiệp định đem lại. Trong khi đó, đội ngũ cán bộ quản lý chưa thực sự là cầu nối để hỗ trợ các doanh nghiệp tiếp cận với Hiệp định VJCEP.

Ngoài ra, thực thi Hiệp định VJEPA còn là cơ hội tốt để Việt Nam - Nhật Bản xây dựng chuỗi cung ứng đối với các sản phẩm công nghệ cao, hàng điện tử - là thế mạnh của Nhật Bản, từ đó giúp cho các doanh nghiệp Việt Nam gia nhập vào các chuỗi cung ứng của khu vực và toàn thế giới.

3. Tác động của Hiệp định VJEPA đến thu hút đầu tư trực tiếp của Nhật Bản vào Việt Nam trong thời gian qua và nguyên nhân

Trong thời gian qua, kể từ khi thực thi Hiệp định VJEPA, Nhật Bản luôn nằm trong топ những nhà đầu tư trực tiếp lớn nhất của Việt Nam. Tính đến hết ngày 31/12/2015, Nhật Bản đứng vị trí thứ hai sau Hàn Quốc trong tổng số 110 nước và vùng lãnh thổ đầu tư tại Việt Nam, với tổng số 2.914 dự án còn hiệu lực và 38,973.63 tỷ USD vốn đầu tư đăng ký (chiếm 15% tổng số dự án và 10% tổng vốn FDI của cả nước (Bảng 2). Quy mô vốn bình quân 1 dự án

Bảng 1: Thống kê tận dụng ưu đãi trong Hiệp định VJEPA

	Đơn vị tính	2010	2011	2012	2013
Giá trị xuất khẩu sang Nhật Bản	Triệu USD	7.727,66	10.781,15	13.059,81	13.651,49
Hiệp định AJCEP	%	26,28	24,39	25,79	29,26
Hiệp định VJEPA	%	4,04	5,96	7,11	6,49

Nguồn: Tổ chức Xúc tiến thương mại Nhật Bản (Jetro).

Bảng 2: 10 đối tác đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất tại Việt Nam
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2015)

Đơn vị tính: Triệu USD

STT	Đối tác	Số dự án	Tổng vốn đầu tư
1	Hàn Quốc	4.970	45.191,10
2	Nhật Bản	2.914	38.973,63
3	Singapore	1.544	35.148,51
4	Đài Loan	2.478	30.997,43
5	British Virgin Islands	623	19.275,31
6	Hồng Kông	975	15.546,76
7	Malaysia	523	13.420,05
8	Hoa Kỳ	781	11.301,82
9	Trung Quốc	1.296	10.174,22
10	Hà Lan	255	8.264,55
Tổng số dự án và vốn FDI tại VN		20.069	394.178,96

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

đầu tư của Nhật Bản tại Việt Nam khá lớn, bình quân khoảng 13,37 triệu USD/dự án (giai đoạn 1988 - 8/2015).

Sau khi Hiệp định VJEPA có hiệu lực, số dự án và vốn đầu tư trực tiếp của Nhật Bản vào Việt Nam tăng lên liên tục trong 3 năm liền, từ 144 dự án với 2,399 tỷ USD vốn đầu tư năm 2010 lên đến 352 dự án với 5,875 tỷ USD vốn đầu tư. Tuy nhiên, bước sang năm 2014, 2015, nguồn vốn đầu tư này vào Việt Nam bắt đầu giảm sút, chỉ còn 2,05 tỷ USD năm 2014, và tiếp tục giảm xuống chỉ còn 1,842 tỷ USD năm 2015 (Bảng 3). Theo JETRO (2016), nguyên nhân chủ yếu là do hệ thống luật pháp của Việt Nam chưa hoàn thiện, vận hành thiếu minh bạch, thủ tục hành chính phức tạp và rào cản về ngôn ngữ, vẫn nạ tham nhũng tại các dự án đầu tư có liên quan đến ODA. Bên cạnh đó, chất lượng nguồn nhân lực còn thấp, chi phí lao động tăng nhanh, ngành công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển và công tác xúc tiến đầu tư nước ngoài chưa thực sự

hiệu quả cũng được xem là những nguyên nhân dẫn đến vốn đầu tư của Nhật Bản vào Việt Nam bị chững lại. Ngoài ra, do nhu cầu tái thiết đất nước, Chính phủ Nhật Bản đang kêu gọi các doanh nghiệp đẩy mạnh đầu tư kinh doanh trong nước cộng với đồng Yên mất giá, đã dẫn đến các tập đoàn lớn của Nhật Bản hạn chế đầu tư ra nước ngoài (JETRO, 2015a) (JETRO, 2015b).

Về cơ cấu vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực, trong giai đoạn thực thi Hiệp định VJEPA vừa qua, dòng vốn đầu tư trực tiếp của Nhật Bản vào Việt Nam phân bố không đều, tập trung nhiều vào công nghiệp chế biến, chế tạo. Đây cũng là những lĩnh vực mà các doanh nghiệp Nhật Bản có thế mạnh và phù hợp với định hướng phát triển của Việt Nam. Theo số liệu thống kê của Cục Đầu tư nước ngoài (2015), tính đến tháng 8/2015, các dự án của Nhật Bản được triển khai trên 18 chuyên ngành, dẫn đầu là các dự án đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo với 1.375 dự án và tổng vốn đăng ký là 31,4 tỷ USD

Bảng 3: Đầu tư trực tiếp của Nhật Bản vào Việt Nam giai đoạn 2006 - 2015

Đơn vị tính: Triệu USD

Năm	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Số dự án	97	159	105	87	144	227	253	352	298	258*
Vốn đầu tư	1.038,5	1.385,9	7.578,7	715	2.399	4.330	5.130	5.875	2.050	1.842

Ghi chú: (*) Số liệu 10 tháng năm 2015

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

(chiếm 83,3% tổng vốn đầu tư); đứng thứ hai là lĩnh vực kinh doanh bất động sản với tổng số vốn là 1,66 tỷ USD (chiếm 4,4% tổng vốn đầu tư); đứng thứ ba là lĩnh vực xây dựng với tổng vốn đầu tư là 1,17 tỷ USD (chiếm 3,1% tổng vốn đầu tư). Tuy nhiên, trong hai năm gần đây đầu tư trực tiếp của Nhật Bản có sự dịch chuyển dần sang lĩnh vực phân phối, bán lẻ và nông nghiệp. Số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài cho thấy, trong các dự án đầu tư mới từ Nhật Bản, tỷ lệ ngành công nghiệp chế tạo suy giảm mạnh nhất, giảm 15% trong năm 2015 so với năm 2014. Trong khi đó, tỷ lệ vốn đầu tư của Nhật Bản vào ngành phân phối, bán lẻ có xu hướng tăng lên, từ 14% năm 2014 lên 17% năm 2015. Đồng thời, lượng vốn đầu tư vào lĩnh vực nông - lâm - thủy sản trong năm 2015 đã chiếm khoảng 6% tổng số 1,285 tỷ USD vốn đầu tư mới của Nhật vào Việt Nam.

Về địa bàn đầu tư, theo xu hướng chung của cả nước, đầu tư trực tiếp của Nhật Bản tập trung chủ yếu ở những địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi. Hiện tại, Nhật Bản đã đầu tư vào 49/63 tỉnh, thành phố trong cả nước, trong đó, địa phương dẫn đầu về thu hút vốn đầu tư của Nhật Bản là Thanh Hóa với 10 dự án và 9,68 tỷ USD tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng vốn (chiếm 25,7% tổng vốn đầu tư). Hà Nội đứng vị trí thứ hai với 661 dự án và tổng vốn đầu tư là 4,1 tỷ USD (chiếm 10,9%). Bình Dương đứng vị trí thứ 3 với 248 dự án và tổng số vốn là 3,58 tỷ USD (chiếm 10,2%). Trong khi đó, các tỉnh thuộc các vùng sâu, vùng xa, vùng miền núi, nơi mà tư duy của chính quyền địa phương về hội nhập quốc tế còn chậm đổi mới, kết cấu hạ tầng chậm phát triển, chất lượng nguồn nhân lực thấp,... là những cản trở chủ yếu dẫn đến không thu hút được hoặc thu hút được rất ít vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nói chung, vốn đầu tư trực tiếp của Nhật Bản nói riêng. Điều này đã góp phần dẫn đến mất cân đối đầu tư theo khu vực và tạo ra khoảng cách ngày càng lớn về trình độ phát triển kinh tế và thu nhập vùng miền (Đỗ Đức Bình & cộng sự, 2014).

Về hình thức đầu tư, cũng giống như tình trạng của cả nước, các dự án đầu tư trực tiếp của Nhật Bản vào Việt Nam chủ yếu là hình thức doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và hình thức liên doanh. Theo số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài, tính đến tháng 10/2015, hình thức 100% vốn của Nhật Bản có 2.299 dự án (chiếm tới 82,4% tổng số dự án) với tổng số vốn là 22,21 tỷ USD (chiếm tới 57,3% tổng số vốn đầu tư); hình thức liên doanh được đầu tư 450 dự án với tổng vốn đăng ký là 15,19 tỷ USD

(chiếm 39,2%); còn là hình thức công ty cổ phần (tổng số vốn là 842,5 triệu USD) và hợp đồng hợp tác kinh doanh (115,1 triệu USD), hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT), hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT), Hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO) (34,3 triệu USD). Điều này đặt ra yêu cầu là Việt Nam cần cải thiện môi trường pháp lý thuận lợi không những cho hình thức 100% vốn đầu tư của Nhật Bản phát triển, mà còn thu hút đầu tư trực tiếp của Nhật Bản vào các hình thức khác, đặc biệt là hình thức doanh nghiệp liên doanh để bên đối tác Việt Nam dễ dàng học hỏi kinh nghiệm quản lý tiên tiến từ phía Nhật Bản, tạo thuận lợi cho công tác quản lý nhà nước về hoạt động của các doanh nghiệp FDI.

Nhật Bản được xem là một trong số các nhà đầu tư nước ngoài chiến lược quan trọng nhất của Việt Nam, song trong quá trình thực thi Hiệp định VJPEA, sức lan tỏa của các doanh nghiệp Nhật Bản đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh ở trong nước còn thấp. Cho đến nay, các doanh nghiệp Nhật Bản được đánh giá là hoạt động có hiệu quả, sản xuất sản phẩm có uy tín, có sức cạnh tranh và hàm lượng kỹ thuật cao. Trong đó phải kể đến hàng loạt các dự án có vốn đầu tư lớn của Nhật Bản đang được triển khai tại Việt Nam gồm dự án Công ty trách nhiệm hữu hạn Lọc hóa dầu Nghi Sơn vào Khu kinh tế Nghi Sơn - Thanh Hóa với tổng vốn đầu tư đăng ký 9 tỷ USD; dự án Công ty trách nhiệm hữu hạn Sản xuất lốp xe Bridgestone Việt Nam, dự án này đầu tư vào khu công nghiệp Đình Vũ - Hải Phòng với tổng vốn đầu tư là 1,22 tỷ USD; dự án khu đô thị Tokyu Bình Dương của Công ty trách nhiệm hữu hạn Becamex với tổng vốn đầu tư đăng ký 1,2 tỷ USD; dự án Công ty trách nhiệm hữu hạn Sắt xộp Kobelco Việt Nam được đầu tư tại khu công nghiệp Hoàng Mai (Nghệ An) với tổng vốn đầu tư đăng ký 1 tỷ USD... Việc đầu tư của các tập đoàn, công ty lớn của Nhật Bản đã tạo cơ hội cho Việt Nam bổ sung nguồn vốn, tiếp thu được công nghệ và kinh nghiệm quản lý tiên tiến, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại. Tuy nhiên, hiện các doanh nghiệp trong nước hầu như chưa tham gia nhiều vào chuỗi liên kết với các doanh nghiệp Nhật Bản. Tại Diễn đàn kinh tế Việt Nam - Nhật Bản diễn ra tại Hà Nội ngày 14/10/2015 vừa qua, đại diện của JETRO cho biết đối với công nghiệp hỗ trợ - lĩnh vực đang được đa số doanh nghiệp Nhật Bản đầu tư thì tỷ lệ nội địa hóa của Việt Nam chỉ đạt khoảng 33%, trong khi Thái Lan là

55% và Indonesia là 43%.

4. Kết luận và khuyến nghị

Đề tài dung tốt hơn nữa những cơ hội từ các FTA nói chung, Hiệp định VJEPA nói riêng, góp phần tăng cường thu hút và sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư trực tiếp của Nhật Bản vào Việt Nam trong thời gian tới, cần phải thực hiện đồng bộ các giải pháp sau đây:

Đẩy mạnh công tác thông tin và cập nhật kiến thức về các FTA, trong đó có Hiệp định VJEPA đến đông đảo đội ngũ lãnh đạo các cấp, người dân và các doanh nghiệp. Việc cung cấp thông tin đầy đủ và kịp thời về Hiệp định VJEPA, đặc biệt là thông tin về lộ trình và các cam kết hội nhập của Việt Nam, những chính sách ưu đãi, hỗ trợ các doanh nghiệp FDI nói chung, các doanh nghiệp của Nhật Bản nói riêng đầu tư vào các ngành, lĩnh vực ưu tiên của Việt Nam trong giai đoạn phát triển mới sẽ giúp những nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý doanh nghiệp và người dân hiểu được và biết cách tận dụng những cơ hội, giảm thiểu những thách thức của Hiệp định VJEPA đến từng ngành, lĩnh vực. Đồng thời, việc quảng bá rộng rãi những thông tin này sẽ tạo điều kiện thuận lợi và tạo tâm lý yên tâm hơn cho các nhà đầu tư Nhật Bản khi đầu tư vào Việt Nam. Để việc triển khai các hoạt động quảng bá, giới thiệu Hiệp định VJEPA được rộng rãi và hiệu quả, cần phải tăng cường cơ chế phối hợp giữa các cơ quan nhà nước có liên quan trong hoạt động thu hút, quản lý vốn đầu tư nước ngoài; đa dạng hóa các hình thức phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam với các cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA), Tổ chức Xúc tiến thương mại Nhật Bản (JETRO) tại Thành phố Hồ Chí Minh... thông qua hình thức hội thảo, tọa đàm, gặp mặt trực tiếp để giới thiệu các thông tin về FDI ở Việt Nam, về các hiệp định thương mại, đầu tư mà Việt Nam đã ký kết và cam kết thực hiện,... tới các doanh nghiệp của Nhật Bản và sẵn sàng tư vấn hỗ trợ họ khi cần thiết.

Tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện hệ thống pháp luật, và cơ chế chính sách phù hợp với yêu cầu của hội nhập quốc tế nói chung, Hiệp định VJEPA nói riêng, góp phần cải thiện môi trường kinh doanh để thu hút vốn đầu tư trực tiếp của Nhật Bản. Muốn vậy, cần tiếp tục rà soát, sửa đổi những văn bản pháp quy còn rườm rà, chồng chéo, không phù hợp với thực tế, gây khó khăn cho các nhà đầu tư Nhật Bản. Bên cạnh đó, tiếp tục cải cách thủ tục hành chính

theo hướng đơn giản hóa hơn nữa trong giải quyết thủ tục đầu tư. Xử lý kịp thời những vướng mắc trong vấn đề cấp giấy phép điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư của các nhà đầu tư Nhật Bản. Cần tính đến việc triển khai “*dịch vụ một cửa*” bằng tiếng Anh và tiếng Nhật tại các khu công nghiệp và khu chế xuất hiện có của Việt Nam để các nhà đầu tư Nhật Bản dễ dàng liên hệ, tìm hiểu về môi trường đầu tư tại Việt Nam. Bên cạnh đó, cần nâng cao trình độ và trách nhiệm của đội ngũ cán bộ quản lý trong thực thi công vụ liên quan đến FDI nhằm đảm bảo thực hiện theo đúng những quy định trong Luật Đầu tư và quy định mới về phân cấp quản lý FDI. Tăng cường phối hợp chặt chẽ và hiệu quả giữa các cơ quan quản lý FDI, các bên khi giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư, xây dựng, đất đai, môi trường... Tất cả những việc làm này sẽ góp phần không nhỏ trong việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp của Nhật Bản vào Việt Nam.

Tăng cường đầu tư phát triển nguồn nhân lực để đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các doanh nghiệp Nhật Bản trong bối cảnh thực thi Hiệp định VJEPA. Sau 30 năm đổi mới, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu về đào tạo nguồn nhân lực. Tuy nhiên, sự thiếu hụt đội ngũ lao động có kỹ năng, công nhân kỹ thuật để phục vụ cho các ngành công nghiệp đang là một trong những trở ngại lớn trong thu hút đầu tư trực tiếp của Nhật Bản. Do vậy, trung ương và các địa phương cần có các giải pháp thiết thực để hỗ trợ các doanh nghiệp Nhật Bản trong tuyển dụng, đào tạo nhân lực phù hợp với nhu cầu của các doanh nghiệp Nhật Bản khi đầu tư ở Việt Nam. Cần có cơ chế và chính sách khuyến khích sự hợp tác liên kết giữa các doanh nghiệp Nhật Bản với các cơ sở đào tạo có uy tín ở trong nước để mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo. Trong đào tạo, chú trọng gắn kết giữa lý thuyết với thực hành tại các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp Nhật Bản. Thực hiện được việc này, sẽ góp phần xây dựng được đội ngũ lao động không những được nâng cao trình độ, kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp, mà còn rèn luyện được tính kỷ luật, tác phong công nghiệp, đáp ứng được yêu cầu công việc cho các doanh nghiệp Nhật Bản.

Đổi mới nội dung và phương thức xúc tiến đầu tư theo ngành, lĩnh vực và địa bàn để tận dụng tối đa các tiềm năng thế mạnh của các nhà đầu tư Nhật Bản và giảm thiểu các hoạt động xúc tiến đầu tư theo phong trào, gây lãng phí. Trong thời gian qua, các hoạt động xúc tiến đầu tư của Việt Nam tuy có

hiều cải tiến, được tiến hành bằng nhiều hình thức đa dạng ở các ngành, các cấp nhưng nhìn chung, các hoạt động xúc tiến đầu tư còn phân tán, chưa đón đầu được các xu hướng đầu tư ra nước ngoài lớn của Nhật Bản. Do vậy, để hoạt động xúc tiến đầu tư thực sự thiết thực, cần cải tiến công tác xúc tiến đầu tư với nhiều hình thức khác nhau, trong đó chú trọng hình thức trực tiếp liên hệ, tiếp xúc với các tập đoàn lớn của Nhật Bản để giới thiệu môi trường đầu tư của Việt Nam. Cần tăng cường vận động đầu tư theo phương thức xúc tiến trực tiếp với các tập đoàn lớn của Nhật Bản để kêu gọi họ đầu tư vốn và chuyển giao công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường vào Việt Nam, đặc biệt vào những lĩnh vực mà Nhật Bản có thế mạnh và Việt Nam đang ưu tiên thu hút FDI. Bên cạnh đó, để đảm bảo sự thống nhất về thông tin và tiết kiệm chi phí cho hoạt động xúc tiến đầu tư, cần tăng cường sự phối hợp chặt chẽ hơn nữa giữa các hoạt động xúc tiến đầu tư với các hoạt động ngoại giao, xúc tiến thương mại và du lịch, giữa các cơ quan có liên quan của Chính phủ Việt Nam về xúc tiến đầu tư với các Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA), Tổ chức Xúc tiến thương mại Nhật Bản (JETRO), Hiệp hội doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam (JBAV), Phòng Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản (JCCI); phối hợp giữa các bộ, ngành trung ương và các tỉnh trong vùng chuẩn bị và tổ chức hội nghị xúc tiến đầu tư chung, lồng ghép chương trình xúc tiến đầu tư của tỉnh, vùng với chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia.

Tăng cường mối liên kết giữa các doanh nghiệp Nhật Bản với các doanh nghiệp trong nước để tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong nước tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu và trở thành đối tác đáng tin cậy của khu vực FDI. Muốn vậy, bên cạnh

việc thay đổi chiến lược thu hút FDI theo hướng tập trung thu hút những tập đoàn, công ty lớn của Nhật Bản, cần có chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước nâng cao khả năng cạnh tranh cùng với chính sách khuyến khích mối liên kết giữa các doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước, nhằm nâng cao hơn nữa vai trò của các doanh nghiệp FDI, tạo ra sức lan tỏa tốt đối với nền kinh tế. Ngoài ra, để khắc phục vấn đề này, một mặt, cần phải nâng cao vai trò cầu nối của Nhà nước trong việc xây dựng những mô hình liên kết phù hợp, trong đó nhấn mạnh vai trò trách nhiệm của các doanh nghiệp FDI trong việc hỗ trợ, kết nối với doanh nghiệp trong nước. Mặt khác, bản thân các doanh nghiệp trong nước cũng cần phải chủ động đầu tư công nghệ tiên tiến, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và xây dựng thương hiệu để có thể đủ năng lực và chủ động tìm kiếm các cơ hội liên kết chặt chẽ và lâu dài với các doanh nghiệp FDI, dần trở thành một mắt xích quan trọng trong chuỗi giá trị toàn cầu. Ngoài ra, để hướng dòng FDI nói chung, đầu tư trực tiếp của Nhật Bản nói riêng tạo sức lan tỏa trong nền kinh tế hiệu quả hơn, cần phải tiếp tục cải thiện chất lượng kết cấu hạ tầng và phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Ngoài ra, cần tăng cường đầu tư để nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng và phát triển công nghiệp hỗ trợ, góp phần giảm bớt chi phí đầu vào cho các doanh nghiệp Nhật Bản là hết sức cần thiết. Bên cạnh nguồn vốn đầu tư của Nhà nước, bản thân các tỉnh, thành phố cũng cần chủ động vận động, kêu gọi và có những biện pháp khuyến khích cụ thể để thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài vào kết cấu hạ tầng và công nghiệp hỗ trợ. □

Tài liệu tham khảo

- Bộ Công nghiệp (2007), *Quyết định phê duyệt quy hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020*, Quyết định số 34/2007/QĐ-BCN, ngày 31 tháng 7 năm 2007.
- Bộ Công Thương (2014), *Những điều doanh nghiệp cần biết về Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam-Nhật Bản*, dự án EU-MUTRAP, Nhà xuất bản Hồng Đức.
- Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2015), *Tăng cường thu hút FDI từ Nhật Bản vào Việt Nam*, truy cập lần cuối ngày 26 tháng 9 năm 2016, từ <<http://fia.mpi.gov.vn/tinbai/3768/Tang-cuong-thu-hut-FDI-tu-Nhat-Ban-va-Viet-Nam>>.
- Đỗ Đức Bình, Ngô Thị Tuyết Mai, Đỗ Thị Hương (Đồng chủ biên)(2014), *Thu hút FDI để phát triển kinh tế các tỉnh miền núi trung du phía Bắc*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
- JETRO (2015a), *Thực trạng hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp Nhật Bản đầu tư tại Việt Nam*.
- JETRO (2015b), *JETRO Global Trade and Investment Report - New efforts aimed at developing global business*.
- JETRO (2016), *Thực trạng hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp Nhật Bản đầu tư tại Việt Nam*.